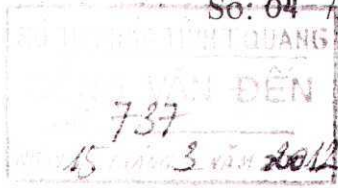


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /2012/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 3 năm 2012



QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá cước bốc xếp bằng thủ công
một số loại vật liệu, vật tư, hàng hoá chủ yếu
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH 10 ngày 26/4/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 154/2010/TT-BTC ngày 01/10/2010 của Bộ Tài chính ban hành quy chế tính giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 33/TTr-STC ngày 17/02/2012 về việc đề nghị ban hành giá cước bốc xếp bằng thủ công một số loại vật liệu, vật tư, hàng hoá chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá cước bốc xếp bằng thủ công một số loại vật liệu, vật tư, hàng hoá chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Chi tiết giá cước bốc xếp theo biểu đính kèm).

Điều 2. Áp dụng bảng giá cước:

1- Bảng giá cước bóc xếp quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng để lập dự toán, thanh quyết toán các khoản chi có liên quan đến bóc xếp bằng thủ công từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước không qua hình thức đấu thầu. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng theo mức giá cước trúng thầu;

2- Đối với các loại vật liệu, vật tư, hàng hoá khác không quy định trong bảng giá cước này, tổ chức, cá nhân tính cước căn cứ vào loại vật tư, hàng hoá thực tế có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với từng loại vật liệu, vật tư, hàng hoá trên để xác định giá cước bóc xếp cụ thể và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3- Khuyến khích các đơn vị, tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng bóc xếp vật tư, hàng hoá bằng các nguồn kinh phí khác ngoài nguồn kinh phí ngân sách nhà nước.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 18/9/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành giá cước bóc xếp bằng thủ công một số loại vật liệu, vật tư, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các Ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Xây dựng, Tư pháp; Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: Tài chính; Xây dựng;
- Cục KTVB- Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 4 (thực hiện);
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu VT (Hoa TC 120);

(Báo cáo).

**T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Thục

QUY ĐỊNH
Giá cước bốc xếp bằng thủ công một số vật liệu, vật tư, hàng hoá chủ yếu
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số 04 /2012/QĐ-UBND ngày 13 /3/2012 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Danh mục vật liệu, vật tư hàng hoá	Đơn vị tính	Phương thức bốc xếp	Tại thành phố Tuyên Quang	Tại các huyện		
					Tại địa bàn có hệ số khu vực 0,2	Tại địa bàn có hệ số khu vực 0,3	Tại địa bàn có hệ số khu vực 0,4 và 0,5
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Đất, cát các loại	m ³	Bốc lên	24.000	21.500	22.000	23.500
			Bốc xuống	13.500	12.000	12.500	13.500
2	Than xi, Gạch vỡ	m ³	Bốc lên	24.000	22.000	22.000	23.500
			Bốc xuống	13.500	12.000	12.500	13.500
3	Đất sét, đất dính	m ³	Bốc lên	41.000	37.000	38.000	40.000
			Bốc xuống	22.000	20.000	20.500	22.000
4	Sỏi, đá dăm các loại	m ³	Bốc lên	36.000	32.000	33.000	35.500
			Bốc xuống	21.000	19.000	20.000	21.000
5	Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³	Bốc lên	48.000	43.500	45.000	48.000
			Bốc xuống	28.500	25.500	26.500	28.000
6	Gạch Block	1000v	Bốc lên	95.000	85.500	88.500	94.000
			Bốc xuống	58.000	52.500	54.000	57.000
7	Gạch chỉ	1000v	Bốc lên	59.500	54.000	56.000	60.500
			Bốc xuống	39.000	35.000	35.500	37.000
8	Gạch rỗng đất nung các loại	1000v	Bốc lên	66.500	60.000	62.000	66.000
			Bốc xuống	42.500	38.500	40.000	42.500
9	Gạch bê tông	1000v	Bốc lên	66.000	60.000	62.000	65.000
			Bốc xuống	42.000	38.000	38.500	42.000
10	Gạch lát, gạch thẻ, gạch men các loại	m ²	Bốc lên	1.700	1.600	1.650	1.700
			Bốc xuống	1.200	1.000	1.050	1.100
11	Đá ốp lát các loại	m ²	Bốc lên	1.900	1.700	1.800	1.850
			Bốc xuống	1.200	1.100	1.100	1.200
12	Ngói các loại	1000v	Bốc lên	60.000	54.000	56.000	60.000
			Bốc xuống	49.000	44.500	46.000	48.000
13	Vôi các loại	Tấn	Bốc lên	40.500	37.000	37.500	40.000
			Bốc xuống	25.000	22.500	23.500	25.000
14	Tấm lợp các loại	100m ²	Bốc lên	28.000	25.000	26.000	27.000
			Bốc xuống	22.500	20.500	21.000	22.500

Số TT	Danh mục vật liệu, vật tư hàng hoá	Đơn vị tính	Phương thức bốc xếp	Tại thành phố Tuyên Quang	Tại các huyện		
					Tại địa bàn có hệ số khu vực 0,2	Tại địa bàn có hệ số khu vực 0,3	Tại địa bàn có hệ số khu vực 0,4 và 0,5
A	B	C	D	1	2	3	4
15	Xi măng, bột đá các loại đóng bao	Tấn	Bốc lên	25.000	23.000	23.500	25.000
			Bốc xuống	21.000	19.000	19.500	20.500
16	Sắt thép các loại	Tấn	Bốc lên	52.000	47.000	48.500	51.500
			Bốc xuống	37.500	34.000	35.000	37.000
17	Gỗ các loại, đường kính dưới 0,20m (đối với gỗ tròn), rộng dưới 0,20m, dày dưới 0,07m (đối với gỗ xẻ), dài dưới 2 m	m ³	Bốc lên	62.500	56.500	58.000	62.000
			Bốc xuống	51.500	46.500	48.000	51.000
18	Gỗ các loại, đường kính từ 0,20m (đối với gỗ tròn), rộng từ 0,20m, dày từ 0,07m (đối với gỗ xẻ), dài từ 2 m trở lên	m ³	Bốc lên	125.000	113.000	116.500	124.000
			Bốc xuống	102.500	92.500	95.500	101.500
19	Các loại tre, nứa cây có đường kính từ 10mm, dài 7m trở lên	100 cây	Bốc lên	92.000	83.000	86.000	91.500
			Bốc xuống	57.000	51.000	53.000	56.000
20	Kính các loại	m ²	Bốc lên	2.800	2.500	2.600	2.800
			Bốc xuống	1.800	1.600	1.700	1.800
21	Các loại phế thải trong xây dựng	Tấn	Bốc lên	36.000	32.000	34.000	36.000
			Bốc xuống	23.000	21.000	21.500	23.000
22	Các loại vật liệu, vật tư, hàng hoá khác	Tấn	Bốc lên	40.500	37.000	37.500	40.000
			Bốc xuống	25.000	22.000	23.500	25.000

Ghi chú:

- Trường hợp nếu bốc xếp bằng thủ công vật liệu là gỗ các loại (hàng tịch thu xung công quỹ nhà nước) từ 17h hôm trước đến 6h sáng hôm sau vào ngày thường được tính bằng 150% đối với mục 17 và 18 trên
- Trường hợp nếu bốc xếp bằng thủ công vật liệu là gỗ các loại (hàng tịch thu xung công quỹ nhà nước) vào ngày thứ 7, chủ nhật, ngày lễ, Tết được tính bằng 200% đối với mục 17 và 18 trên